

Số: 1017/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 26 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Bai Hong ngày 07 tháng 3 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 313/TTr-STNMT ngày 25 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Bai Hong, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Nguyên Giáp, xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất, gia công giày, dép xuất khẩu” tại Cụm công nghiệp Nguyên Giáp, xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất, gia công giày, dép xuất khẩu”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Nguyên Giáp, xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801098244 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2014, đăng ký lần thứ 06 ngày 24 tháng 7 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8772756461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 24 tháng 02 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0801098244.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giấy, dếp xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3, Điều 9 của Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II, quy định tại mục số I.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích: 32.000 m².

- Công suất thiết kế: 3.500.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Bai Hong:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Bai Hong có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Các giấy phép môi trường thành phần do cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Công ty TNHH Bai Hong gồm: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2879/GP-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Hải Dương hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Bai Hong;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Tứ Kỳ;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1017/GPMT-UBND

ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân xưởng 01.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân xưởng 02.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu nhà văn phòng.
- Nguồn số 04: Nước rửa tay phát sinh từ khu vực nhà ăn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương phía Đông Bắc dự án, sau đó chảy vào Kênh trung thủy nông ven đường tỉnh lộ 391.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: mương phía Đông Bắc dự án.
- Tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2297567$; $Y(m) = 601730$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải: $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 14:2008/BTNMT mức B, với hệ số $K = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
3	TSS	mg/l	100	

4	TDS	mg/l	1000	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ
5	Sulfua (S^{2-})	mg/l	4	
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10	
7	Nitrat (NO_3^-)(tính theo N)	mg/l	50	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các khu nhà vệ sinh nhà văn phòng, 02 nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo đường ống thu gom nước thải sinh hoạt bằng các ống HDPE DN300, tổng chiều dài 200m, độ dốc 0,33% dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm của Công ty.

- Nước thải rửa tay tại nhà ăn được thu gom bằng đường ống PVC D100 dẫn về HTXLNT 200m³/ngày đêm của Công ty để xử lý.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m³/ngày đêm, đạt mức B, QCVN 14:2008/BTNMT được thoát ra ngoài môi trường bằng đường ống HDPE D75, L = 200 m thải vào mương phía Đông Bắc của dự án, sau đó chảy vào Kênh trung thủy nông ven đường tỉnh lộ 391.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại 03 ngăn.

+ Số lượng: 03 Bể tự hoại.

+ Thể tích: 11 m³/bể.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại → Bể gom → Bể điều hòa yếm khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể lọc áp lực → mương phía Đông Bắc của nhà máy → Kênh trung thủy nông ven đường tỉnh lộ 391.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể điều hòa và thiếu khí: 61m³; cụm bể sinh học hiếu khí: 129m³; bể lắng: 39m³; bể khử trùng: 26 m³; bồn lọc áp lực 2,8m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng $\text{Ca}(\text{OCl})_2$: $3,5\text{g}/\text{m}^3$ (tương đương $0,7\text{ kg}/\text{ngày}$), hoá chất trợ lắng (PAC): $5\text{kg}/\text{ngày}$.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật. Bố trí cán bộ chuyên ngành môi trường giám sát các công trình bảo vệ môi trường.

- Lập hồ sơ nhật ký vận hành để theo dõi diễn biến quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải, dự báo kịp thời các sự cố có thể xảy ra.

- Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị hỏng.

- Trang bị thiết bị dự phòng đối với các thiết bị máy móc có nguy cơ hỏng cao như máy bơm, bao, van, thiết bị sục khí... để kịp thời thay thế khi cần thiết.

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu nổi sẽ tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố, nước thải được lưu giữ tại hệ thống bể xử lý. Trường hợp không kịp thời khắc phục, Công ty phải ký hợp đồng chuyển giao nước thải với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.3. Trường hợp xả nước thải nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước mương phía Đông Bắc của Dự án, Công ty TNHH Bai Hong phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1017/GPMT-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế.
- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ chuyên ghép đế.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực mài đế.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải chuyên ghép đế.

2.1. Vị trí xả khí thải: Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

- Dòng thải số 01: Tương ứng với nguồn số 01, toạ độ vị trí xả khí thải:

$$X = 2297624; Y = 601426.$$

- Dòng thải số 02: Tương ứng với nguồn số 02, toạ độ vị trí xả khí thải:

$$X = 2297542; Y = 601365.$$

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo chế độ làm việc của dây chuyền sản xuất (16/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất vô cơ, mức B (với $K_p=0,9$, $K_v=1,2$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực mài đế			Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	216		
II	Dòng khí thải số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải chuyên ghép đế				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Etyl axetat	mg/Nm ³	1400		
3	Methyl Acetate	mg/Nm ³	610		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi phát sinh từ hoạt động mài đế tại xưởng 2 theo đường ống hút kích thước D100 mm bố trí tại mỗi máy mài được hút về hệ thống xử lý bụi mài thông là hệ thống lọc bụi bằng cyclone để thu hồi bụi, khí sạch thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí cao 2 m.

- Khí thải phát sinh tại các vị trí dán, sấy keo khu vực ghép đế tại xưởng 2 theo đường ống thu mềm kích thước (D200, D400, D600), sau đó dẫn vào hệ thống hấp xử lý hơi hữu cơ bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính, khí sạch thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí cao 12 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình xử lý bụi khu vực mài đế

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ các máy mài (mài đế, mài viên, mài lót giày) → ống thu gom gắn trực tiếp vào đầu máy mài → ống dẫn ra ngoài nhà xưởng → HTXL bụi → Ống phóng không.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: Đường kính: Φ 100mm -500mm.

+ Cyclone thu bụi: Đường kính: Φ 1.500mm; chiều cao cyclon: 5.300mm.

+ Ống phóng không: Đường kính Φ 350, chiều cao: 2m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2.2. *Biện pháp xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn dán, sấy keo khu vực ghép đế*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: tại các vị trí dán, sấy keo → chụp hút → đường ống thu gom (D200, D400, D600) → hệ thống hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Kích thước tháp hấp phụ than hoạt tính: D_t = 2m, kích thước buồng hấp phụ 1,5 m³. Khối lượng than hoạt tính trong buồng hấp phụ là: 0,785 tấn/năm.

+ Kích thước ống thải: D800mm, chiều cao H=12m, chất liệu tôn mạ kẽm.

- Tần suất thay thế than hoạt tính: 06 tháng/ lần, khối lượng than sử dụng: 785 kg/lần.

1.3. *Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố*

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị trong hệ thống.

+ Định kỳ kiểm tra chất lượng khí thải sau xử lý.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng.

+ Trước khi vận hành, tiến hành kiểm tra các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo điều kiện an toàn, hiệu quả trước khi vận hành.

- Biện pháp ứng phó:

Khi xảy ra sự cố, nhân viên vận hành sẽ lập tức tạm ngừng hoạt động của lò, ngắt các thiết bị điện và báo cáo lên lãnh đạo tìm ra nguyên nhân gây sự cố để sửa chữa, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi khu vực mài để công suất 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn dán, sấy keo khu vực ghép đế công suất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*

- 01 mẫu bụi tại ống thải của hệ thống thu, xử lý bụi khu vực mài để.

- 01 mẫu khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn dán, sấy keo khu vực ghép đế.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*
Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần (lấy 03 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, Công ty TNHH Bai Hong đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của nhà máy.

3.3. Công ty TNHH Bai Hong chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1017/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tại khu vực chặt.
- Nguồn số 02: Tại khu vực may.
- Nguồn số 03: Tại khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 04: Tại hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Tại khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực mài đế.
- Nguồn số 06: Tại khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực ghép đế.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3° .

TT	X(m)	Y(m)
Nguồn số 01	2297616	601383
Nguồn số 02	2297583	601370
Nguồn số 03	2297523	601370
Nguồn số 04	2297495	601429
Nguồn số 05	2297624	601426
Nguồn số 06	2297542	601365

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1017/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì cứng bằng kim loại thải (vỏ đựng hộp keo, vỏ đựng hoá chất,...)	Rắn	18 01 02	1013
2	Giẻ lau dính nhiễm TPNH	Rắn	18 02 01	50
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	32
4	Keo hỏng thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	08 03 01	514
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	776
6	Than hoạt tính thải từ hệ thống hấp phụ	Rắn	12 01 04	785
Tổng				3.170

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì rách hỏng	Rắn	18 01 06	1.826
2	Bao bì carton, giấy thừa hỏng	Rắn	18 01 05	7.913
3	Giẻ lau không dính thành phần nguy hại	Rắn	12 09 09	1.521
4	Da thừa, hỏng	Rắn	10 01 08	7.913
5	Vải thừa hỏng	Rắn	12 09 09	3.956
6	Mút xốp, bavia	Rắn	-	608.695
7	Chỉ vụn	Rắn	10 02 10	1.521
8	Bụi mài để giày	Rắn	-	17.804
9	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Rắn	12 06 06	9350
Tổng				660.499

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 32 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa 200 lít.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 35 m².

- Thiết kế, cấu tạo kho chứa CTNH: Kho có kết cấu tường gạch bao quanh, mái lợp tôn, sàn đổ vật liệu thấm hút chất thải dạng lỏng trong trường hợp rơi, vãi, tràn đổ. Được trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Kho/Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 100m².

- Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường: đặt bên ngoài nhà chứa rác tập trung, dựng khung thép, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, đảm bảo điều kiện lưu chứa không bị mưa nắng thâm nhập.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 50 lít đặt tại khu vực sân đường nội bộ, văn phòng, nhà xưởng và thùng chứa dung tích 120 lít để tập kết chất thải.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 35m².

- Kết cấu, cấu tạo kho chứa chất rắn thải sinh hoạt: Kho có kết cấu tường gạch bao quanh, mái lợp tôn, có biển tên khu vực phân định với các khu vực xung quanh.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1017/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.